3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M3	138.174	132.319	445.992	95,76	88,67
Hạt điều khô	Tấn	11.714	12.573	39.250	116,02	118,54
Nước khoáng không có ga	1000 lít	132	150	453		
Nước tinh khiết	1000 lít	73	76	217	128,31	104,88
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	628	700	2.866	46,08	62,45
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	84.690	89.108	260.316	107,68	104,45
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khỏc	Triệu đồng	51.192	58.893	172.048	95,93	92,74
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	985	900	3.195	91,37	104,35
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	739	1.123	3.027	28,37	37,38
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	450	550	1.509	91,67	93,44
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	35.901	37.119	125.257	117,01	158,83
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	587	884	14.007	17,74	36,14
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	2.058	2.819	10.044	47,90	54,58
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	57.134	79.477	280.717	101,09	118,80
Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1000 chiếc	10.142	8.113	28.396	74,91	86,76
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0	1	1	25,00	21,67
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trục lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	635	695	1.986	134,22	124,75
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	22	21	65		
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	650	450	2.043	81,82	130,86
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cỏc mặt nghiờng bằng plastic	Triệu đồng	6.626	6.805	29.322	36,89	52,87
Xi măng Portland đen	Tấn	76.153	93.461	256.152	90,08	81,98

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	-	-	6	-	-
Chì chưa gia công	Tấn	1.310	1.250	4.049	94,34	101,10
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.006	1.733	6.018	75,72	87,32
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	16.451	17.237	61.036	91,04	109,78
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	87.718	84.435	177.542	141,20	248,04
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	68	72	181	102,86	173,81
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2.578.249	3.179.004	10.151.015	61,21	68,76
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	6.041	6.209	20.127	96,35	85,93
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	28.635	55.067	133.023	61,07	57,23
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	5.455	4.423	27.947	81,43	85,72
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.744	1.777	8.277	76,20	117,87
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	7.910	9.700	28.434	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	59	58	189	77,33	83,23
Điện thương phẩm	Triệu KWh	25	27	78	122,22	120,58
Nước uống được	1000 m3	1.002	1.032	2.896	117,33	111,51
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	9.005	6.050	27.210	100,42	103,83